

Phụ lục IV

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.386.988	14.101.190	-4.285.798
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.910.518	14.110.390	-3.800.128
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		9.200	9.200
D	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	476.470		-476.470
E	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	2.936.815	2.817.200	-119.615
G	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	7.379	6.767	-612
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	0,25	0,24	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.609	5.178	2.569
	<i>Dự án tăng cường quản lý đất đai VILG</i>	2.609	5.178	2.569
3	Vốn khác (Vay tín dụng ưu đãi của NHPT)	4.770	1.589	-3.181
	<i>Vay tôn nền cụm tuyến dân cư</i>	4.770	1.589	-3.181
II	Trả nợ gốc vay trong năm	3.772	2.200	-1.572
1	Theo nguồn vốn vay	3.772	2.200	-1.572
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	591	611	20
	<i>Dự án tăng cường quản lý đất đai VILG</i>	591	611	20
-	Vốn khác (Vay tín dụng ưu đãi của NHPT)	3.181	1.589	-1.592
	<i>Vay tôn nền cụm tuyến dân cư</i>	3.181	1.589	-1.592
2	Theo nguồn trả nợ	3.772	2.200	-1.572
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	3.160	2.200	-960
-	Bội thu NSDP		0	0
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	612		-612
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
III	Tổng mức vay trong năm	3.160	11.400	8.240

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
1	Theo mục đích vay	3.160	11.400	8.240
-	Vay để bù đắp bội chi		9.200	9.200
-	Vay để trả nợ gốc	3.160	2.200	-960
2	Theo nguồn vay	3.160	11.400	8.240
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	3.160	11.400	8.240
	<i>Dự án tăng cường quản lý đất đai VILG</i>	<i>3.160</i>	<i>11.400</i>	
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	6.767	15.967	9.200
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>0,23</i>	<i>0,57</i>	<i>0,34</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương		0	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	5.178	15.967	10.789
	<i>Dự án tăng cường quản lý đất đai VILG</i>	<i>5.178</i>	<i>15.967</i>	<i>10.789</i>
3	Vốn khác	1.589	0	-1.589
	<i>Vay tôn nền cụm tuyến dân cư</i>	<i>1.589</i>	<i>0</i>	<i>-1.589</i>
H	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	200	360	160